

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.18	236,119,389,423	258,846,122,880	1,001,297,971,721	850,150,324,883
02	Các khoản giảm trừ	V.19	10,491,060,152	-	11,222,308,852	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.20	225,628,329,271	258,846,122,880	990,075,662,869	850,150,324,883
11	Giá vốn hàng bán	V.21	205,415,824,456	232,151,019,641	889,491,978,219	756,278,553,433
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20,212,504,815	26,695,103,239	100,583,684,650	93,871,771,450
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.22	543,123,602	66,724,016	1,509,276,439	899,205,810
22	Chi phí tài chính	V.23	14,422,207,361	16,870,765,759	60,970,391,037	59,206,429,379
	Trong đó: chi phí lãi vay		13,825,040,361	16,794,705,498	59,158,357,499	46,695,885,090
24	Chi phí bán hàng		1,143,336,719	1,410,675,963	5,937,193,816	5,601,254,079
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,630,771,274	2,522,351,564	9,561,953,439	9,386,322,496
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,559,313,063	5,958,033,969	25,623,422,797	20,576,971,306
31	Thu nhập khác		50	113,984,509	675,267,792	1,848,123,841
32	Chi phí khác		58,310,000	25,208,554	58,337,407	467,032,158
40	Lợi nhuận khác		(58,309,950)	88,775,955	616,930,385	1,381,091,683
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,501,003,113	6,046,809,924	26,240,353,182	21,958,062,989
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.24	295,335,739	807,044,441	2,431,600,626	2,316,383,215
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.29	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,205,667,374	5,239,765,483	23,808,752,556	19,641,679,774
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
	- Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		2,205,667,374	5,239,765,483	23,808,752,556	19,641,679,774
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.25	223	530	2,408	1,987

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Huyền

NGUYỄN ANH PHƯƠNG



HUYỀN NGHĨA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,175,965,633,237	1,104,481,174,057
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,232,184,259,888)	(728,197,679,561)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13,740,959,373)	(12,820,225,485)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(63,369,190,187)	(44,532,896,250)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,953,623,496)	(2,211,006,537)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	110,871,596,007	73,152,347,623
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(111,336,444,331)	(168,055,218,174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(136,747,248,031)	221,816,495,673
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26,580,647,296)	(2,511,329,536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,459,378,461
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,487,765,895	354,628,467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25,092,881,401)	(697,322,608)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	825,870,600,800	495,107,664,280
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(645,621,070,365)	(694,817,569,780)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,315,258,000)	(10,730,508,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	170,934,272,435	(210,440,413,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9,094,143,003	10,678,759,565
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,419,390,693	13,619,807,998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,101,484,551)	(12,879,176,870)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19,412,049,145	11,419,390,693

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2012

Giám đốc

Trần Thị Huyền

Nguyễn Anh Phương



HUYNH NGHĨA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		735,722,050,174	528,618,728,929
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,412,049,145	11,419,390,693
1. Tiền	111	V.1	19,412,049,145	11,419,390,693
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182,084,521,989	210,761,987,764
1. Phải thu khách hàng	131		179,658,728,199	209,033,385,136
2. Trả trước cho người bán	132		2,050,144,913	1,332,606,701
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	375,648,877	395,995,927
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		485,221,574,175	287,295,439,301
1. Hàng tồn kho	141	V.3	485,221,574,175	287,295,439,301
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,003,904,865	19,141,911,171
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		976,803,935	1,103,097,817
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,467,691,733	12,631,853,610
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	-	30,535,605
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	21,559,409,197	5,376,424,139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103,421,606,655	78,844,463,442
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		100,860,003,117	76,282,368,600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	78,221,568,704	59,591,577,458
- Nguyên giá	222		134,507,051,811	107,926,404,515
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56,285,483,107)	(48,334,827,057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,000,000)	(85,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	22,638,434,413	16,690,791,142
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,456,905,000	2,456,905,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	425,000,000	425,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	2,031,905,000	2,031,905,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		104,698,538	105,189,842
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		7,827,538	8,318,842
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	273		96,871,000	96,871,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		839,143,656,829	607,463,192,371



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		686,288,968,423	460,559,063,570
I. Nợ ngắn hạn	310		685,914,939,756	460,137,784,553
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	476,128,600,800	295,879,070,365
2. Phải trả người bán	312		63,537,720,657	54,807,511,956
3. Người mua trả tiền trước	313		11,715,337,232	25,963,634,088
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3,763,142,768	2,805,996,545
5. Phải trả người lao động	315		865,895,381	971,338,322
6. Chi phí phải trả	316	V.13	44,642,010	8,205,967,043
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	-319	V.14	128,510,338,828	71,070,669,715
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,349,262,080	433,596,519
II. Nợ dài hạn	330		374,028,667	421,279,017
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		374,028,667	421,279,017
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152,854,688,406	146,904,128,801
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	152,854,688,406	146,904,128,801
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,952,300,000	8,952,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,392,524,898)	(1,392,524,898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(20,418,005)	3,422,134,830
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,546,530,607	10,582,360,607
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,812,917,279	5,552,277,279
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23,955,883,423	19,787,580,983
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		839,143,656,829	607,463,192,371

900373
 CÔNG TY
 VẬT TƯ
 TỔNG HỢP &
 PHẦN BÓN
 HÓA SINH
 (T.P.H)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		140,047,392	140,047,392
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5,093,849,133	5,093,849,133
5. Ngoại tệ các loại (USD)		9,899,382.18	2,276.05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Huyền

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

HUỲNH NGHĨA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2011 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Số lượng các Công ty được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên (Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ là 100%)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng-Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

11030
CÔNG
PHÂN
SINH
PHÂN
HÓA S
CHI-T

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:



- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TIỀN	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	254,592,894	639,401,051
Tiền gửi ngân hàng	19,157,456,251	10,779,989,642
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	19,412,049,145	11,419,390,693
	-	-
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động (thuế thu nhập cá nhân)	-	-
Nguồn kinh phí	-	-
Phải thu về BHXH	-	-
Các khoản phải thu khác	375,648,877	395,995,927
Tổng cộng	375,648,877	395,995,927
	-	-
3. HÀNG TỒN KHO	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng gửi đi bán	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	445,646,743,762	253,833,493,884
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	39,574,830,413	33,461,945,417
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	485,221,574,175	287,295,439,301
	-	-
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1,387,580,977	2,413,112,139
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20,171,828,220	2,963,312,000
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	21,559,409,197	5,376,424,139
	-	-

17/3/2012
 T
 TTU
 PVA
 ON
 NH
 NHÓM

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	58,204,371,358	25,332,203,616	21,667,623,263	2,000,793,078	721,413,200	107,926,404,515
2. Số tăng trong kỳ	9,859,194,759	538,064,623	16,078,696,278	104,691,636	-	26,580,647,296
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	2,012,562,250	538,064,623	16,078,696,278	104,691,636	-	18,734,014,787
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	7,846,632,509	-	-	-	-	7,846,632,509
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	68,063,566,117	25,870,268,239	37,746,319,541	2,105,484,714	721,413,200	134,507,051,811
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	22,248,457,882	15,306,782,795	9,042,608,189	1,540,545,244	196,432,947	48,334,827,057
2. Khấu hao trong kỳ	3,394,642,059	1,949,264,592	2,268,130,375	189,664,536	148,954,488	7,950,656,050
Bao gồm:						
- Khấu hao trong kỳ	3,394,642,059	1,949,264,592	2,268,130,375	189,664,536	148,954,488	7,950,656,050
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	25,643,099,941	17,256,047,387	11,310,738,564	1,730,209,780	345,387,435	56,285,483,107
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	35,955,913,476	10,025,420,821	12,625,015,074	460,247,834	524,980,253	59,591,577,458
2. Tại ngày cuối kỳ	42,420,466,176	8,614,220,852	26,435,580,977	375,274,934	376,025,765	78,221,568,704

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm		-
Bao gồm:		
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
4. Số dư cuối năm	85,000,000	85,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	85,000,000	85,000,000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Công trình Nhà máy phân NPK Phú Yên	10,198,797,442	10,198,797,442
- Công trình nhà kho, sân phơi	-	6,491,993,700
- Công trình máy tạo hạt	11,237,984,912	
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	1,201,652,059	
Tổng cộng	22,638,434,413	16,690,791,142

9. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường (*)	425,000,000	425,000,000
Tổng cộng	425,000,000	425,000,000

(*) Là hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7,800.000.000đ). Đến thời điểm 31/12/2011 số vốn thực tế đã góp là: 425.000.000 đ.

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	2,031,905,000	2,031,905,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-
Tổng cộng	2,031,905,000	2,031,905,000

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng:		
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	211,610,000,000	74,100,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Á (USD) (2)	199,147,500,000	53,558,628,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND) (3)	7,100,000,000	8,880,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (USD) (4)	3,573,100,800	24,644,111,545
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (VND) (5)	5,168,000,000	6,570,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Bình Định (VND) (6)	48,230,000,000	46,713,202,500
- Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Bình Định (USD)	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương-CN Qui Nhơn (VND)	-	-
Vay cá nhân (7)	1,300,000,000	81,413,128,320
Tổng cộng	476,128,600,800	295,879,070,365

Ghi chú :

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 1,7%/tháng.

(2)&(4): Là các khoản tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để trả các hợp đồng nhập khẩu với thời hạn 9 tháng, lãi suất từ 7,00% đến 8,00 %/năm. Tại thời điểm 31/12/2011 tổng dư nợ vay bằng USD là 9.785.880,00 USD.

(5): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 17%/năm.

(6): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - CN Bình Định dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 20%/năm.

(7): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn với lãi suất 12%/năm.

733
Y
TƯ
D VÀ
S N
VH
HỒ CH

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3,513,544,497	2,007,986,499
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	238,725,738	792,522,097
Thuế thu nhập cá nhân	10,872,533	5,487,949
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	3,763,142,768	2,805,996,545

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	34,310,800	8,116,795,765
- Lãi mua hàng trả chậm	-	-
- Tiền thuê mặt bằng	-	-
- Chiết khấu bán hàng	-	78,840,068
- Chi phí phải trả khác	10,331,210	10,331,210
Tổng cộng	44,642,010	8,205,967,043

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- BHXH, BHYT, BHTN	45,383,780	7,045,084
- Kinh phí công đoàn	46,137,516	-
- Cổ tức phải trả	-	2,547,450,000
- Lãi vay phải trả	-	-
- Phải trả khác	633,879,212	16,174,631
- Nguồn quỹ	-	-
- Mượn vốn kinh doanh	127,784,938,320	68,500,000,000
Tổng cộng	128,510,338,828	71,070,669,715

1. C. P. + H. M. N. H.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	(6,466,053,344)	10,239,280,607	3,949,287,279	(53,171,911)	16,042,309,053	131,271,426,786
Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	19,641,679,774	19,641,679,774
Tăng khác	-	-	-	9,889,750,806	343,080,000	1,602,990,000	480,890,000	-	12,316,710,806
Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1,562,632)	-	-	(427,718,089)	(15,896,407,844)	(16,325,688,565)
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	3,422,134,830	10,582,360,607	5,552,277,279	-	19,787,580,983	146,904,128,801
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	23,808,752,556	23,808,752,556
Tăng khác	-	-	-	4,882,750,373	1,964,170,000	3,260,640,000	-	-	10,107,560,373
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(8,325,303,208)	-	-	-	(19,640,450,116)	(27,965,753,324)
Số dư cuối kỳ này	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	(20,418,005)	12,546,530,607	8,812,917,279	-	23,955,883,423	152,854,688,406

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	9,435,000,000	9,435,000,000
Vốn góp của các cổ đông	90,565,000,000	90,565,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000
	9.43%	9.43%
	90.57%	90.57%
	100%	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114,410	114,410

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,862,708,000	11,862,708,000

d) Cổ tức

	Quý 4 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 VND.		

e) Cổ phiếu

	Quý 4 Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	114,410	114,410
- Cổ phiếu phổ thông	114,410	114,410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12,546,530,607	10,582,360,607
- Quỹ dự phòng tài chính	8,812,917,279	5,552,277,279

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ và để bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ đầu dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh	154,196,096,317	681,093,749,273
- Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên	81,923,293,106	169,056,575,610
Tổng cộng	236,119,389,423	850,150,324,883

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	10,491,060,152	-
Tổng cộng	10,491,060,152	-

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuần về thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh	143,705,036,165	681,093,749,273
- Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên	81,923,293,106	169,056,575,610
Tổng cộng	225,628,329,271	850,150,324,883

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán		
- Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh	126,882,748,217	602,580,870,054
- Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên	78,533,076,239	153,697,683,379
Tổng cộng	205,415,824,456	756,278,553,433

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chiết khấu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	166,466,500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,780,000	454,732,652
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	539,343,602	278,006,658
Tổng cộng	543,123,602	899,205,810

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Lãi vay	13,825,040,361	46,695,885,090
- Lãi trả chậm	-	1,001,176,261
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	597,167,000	11,509,368,028
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	14,422,207,361	59,206,429,379

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	295,335,739	2,328,398,856
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(12,015,641)
Tổng cộng	295,335,739	2,316,383,215

Ghi chú :

- Công ty mẹ bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006. Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động sản xuất phân bón (đến hết năm 2014); Được miễn thuế TNDN 02 năm (2006-2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

- Công ty NPK Phú Yên bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2007; được miễn 100% thuế TNDN trong 3 năm (2007 - 2009); được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm kể từ năm 2010.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,205,667,374	19,641,679,774
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	223	1,987

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113,138,215,518	569,493,942,006
Chi phí nhân công	2,019,706,312	13,476,820,657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,350,880,947	6,848,017,146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	977,785,987	6,510,725,015
Chi phí khác bằng tiền	4,568,490,461	17,246,640,492
Tổng cộng	123,055,079,225	613,576,145,316

23/3/2012
 TỶ
 VẬT TƯ
 TỔNG HỢP VÀ
 PHÂN BÓN
 HÓA SINH
 PHỐ CỘI

27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Quý 4 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Chi phí tiền lương	256,000,000	570,546,352
- Thù lao	-	120,000,000
Tổng cộng	256,000,000	690,546,352

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%
Huỳnh Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	
Nguyễn Minh Phúc	Thành viên HĐQT	

Trong quý Công ty có các giao dịch với các bên liên quan (Công ty con) như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	67,104,761,905
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Mua hàng	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải trả	5,868,621,286

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

Lập, ngày 13 tháng 01 năm 2012

Giám đốc

HUỲNH NGHĨA